

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Mua sắm trang phục nhân viên y tế năm 2025 và 2026 tại Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang

Tên dự án: Mua sắm trang phục nhân viên y tế năm 2025 và 2026 tại Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang

Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang

Thời gian thực hiện: 90 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2026.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Trang phục Bác sĩ Nam - Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có đai lưng, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang, mỏng. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo có 1 túi sau - Nón, khẩu trang theo màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16 PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	Bộ	150
2	Trang phục Bác sĩ Nữ - Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có đai lưng, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang mỏng. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo có 1 túi sau. - Nón, khẩu trang theo màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$	Bộ	48

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5		
3	Trang phục Điều dưỡng viên, y sĩ nam '-Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh lá cây, viền rộng 0,5 cm. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau - Nón, khẩu trang theo màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	Bộ	46
4	Trang phục Điều dưỡng viên, y sĩ nữ (bộ hoặc váy) '-Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh lá cây, viền rộng 0,5 cm. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau hoặc váy liền - Nón, khẩu trang theo màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)	Bộ	206

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5		
5	Trang phục Kỹ thuật viên Nam '- Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. - Nón, khẩu trang theo màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐộcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐộcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐộcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	Bộ	84
6	Trang phục kỹ thuật viên Nữ '- Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo. - Mũ màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐộcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐộcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐộcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5	Bộ	26

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5		
7	Trang phục Dược sĩ Nam '- Áo blouse, cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. - Mũ màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐộcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐộcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐộcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	Bộ	16
8	Đồng phục Dược sĩ Nữ - Áo blouse, cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. - Mũ màu sắc và chất liệu của áo. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu vải: Kaki thun - Màu sắc: Trắng hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐộcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐộcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐộcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5	Bộ	32

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
9	Hộ lý, y công, nhân viên Nhà giặt - Áo kiểu trái tim, kiểu ngắn tay, chiều dài áo ngang hông. phía trước có 3 túi. Logo ủi nhiệt trên ngực trái - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái và không bị che bởi cổ áo.	- Chất liệu: Kate ford hoặc tương đương - Màu sắc: Xanh coban hoặc tương đương - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 270 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $44.4/2 \times 43.6/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $839/S \times 810/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $30.9 \times 31.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.8)x(-1.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5	Bộ	23
10	Hành chính nam - Áo sơ mi dài tay - Quần âu 2 ly, 2 túi - chéo, 1 túi sau - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái.	Vải Áo: Chất liệu Kate Ý hoặc tương đương - Màu sắc: Trắng - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 117.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $377 \times 303 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $31.6 \times 35.0 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 80.3 ± 0.5 RAYON 19.7 ± 0.5 Vải quần: Chất liệu Kaki thun hoặc tương đương - Màu sắc: Đen - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $450 \times 340 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $35.9/2 \times 190.1 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $848/S \times (\text{Sợi Filament, không có xoắn}) \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.1 \times 62.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.4)x(-0.3) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-		84

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
		1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5		
11	Hành chính nữ - Áo sơ mi dài tay - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo hoặc váy kiểu bút chì - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái.	Vải Áo: Chất liệu Kate Ý hoặc tương đương - Màu sắc: Trắng - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 117.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 377 x 303 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 31.6 x 35.0 ± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 80.3 ± 0.5 RAYON 19.7 ± 0.5 Vải quần: Chất liệu Kaki thun hoặc tương đương - Màu sắc: Đen - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 450 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 35.9/2 x 190.1 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 848/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.1 x 62.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (- 0.4)x(- 0.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5	Bộ	108
12	Đồng phục kỹ sư Nam (Điện, nước, thiết bị y tế), lái xe - Áo kiểu bu đông, cổ đứng, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. - May theo số đo cá nhân, thêu	Vải Áo: Chất liệu: Kate ford hoặc tương đương - Màu sắc: Xanh coban - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 270 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 44.4/2 x 43.6/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 839/S x 810/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)	Bộ	31

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	logo bệnh viện phía trên ngực trái.	(ĐọcxNgang) 30.9 x 31.2± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8)x(-1.1) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5 Vải Quần: Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Đen Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 450 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 35.9/2 x 190.1 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 848/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 81.1 x 62.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.4)x(-0.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5		
13	Trang phục phẫu thuật viên Nam Áo cổ trái tim chui đầu, ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuya cài bên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Áo và quần màu xanh cổ vịt. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái.	Chất liệu: Cotton lạnh hoặc tương đương Màu sắc: Xanh cổ vịt Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 239.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 480x 370 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 74.2 x 135.2± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 80.0 ± 0.5 RAYON 14.9 ± 0.5 SPANDEX 5.1 ± 0.5	Bộ	12
14	Trang phục phẫu thuật viên Nữ -Áo cổ trái tim chui đầu, ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuya cài	Chất liệu: Cotton lạnh hoặc tương đương Màu sắc: Xanh cổ vịt Tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 239.7 ± 0.2	Bộ	31

STT	Danh Mục trang phục	Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
	biển tên trên ngực trái. - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo. - Áo và quần màu xanh cổ vệt. - May theo số đo cá nhân, thêu logo bệnh viện phía trên ngực trái.	Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 480x 370 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 74.2 x 135.2± 0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 80.0 ± 0.5 RAYON 14.9 ± 0.5 SPANDEX 5.1 ± 0.5		

- Cung cấp phiếu kiểm nghiệm dệt may (bản scan hoặc bản sao y chứng thực và đối chiếu bản chính nếu chủ đầu tư yêu cầu), thể hiện đúng tên vải chào thầu và phải đạt tiêu chuẩn theo phương pháp thử nghiệm do các Trung tâm thí nghiệm thuộc phân viện dệt may tại Việt Nam cấp, phù hợp với yêu cầu Chương V.

Trường hợp nhà thầu sử dụng phiếu kiểm nghiệm do nhà cung cấp vải cung cấp thì phải kèm theo tài liệu chứng minh mối liên hệ giữa nhà thầu và nhà cung cấp (hợp đồng, báo giá, cam kết cung cấp hoặc tài liệu tương đương) để đảm bảo tính hợp lệ và khả năng truy xuất nguồn gốc của hàng hóa.

- Phiếu kiểm nghiệm phải được cấp từ năm 2025 trở về sau tính đến thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may còn hiệu lực; Trường hợp nhà thầu không trực tiếp sản xuất thì được phép sử dụng chứng nhận của nhà sản xuất/nhà cung cấp đồng thời đính kèm theo tài liệu chứng minh mối quan hệ hợp tác (hợp đồng, thỏa thuận cung cấp, cam kết hoặc tài liệu tương đương).

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2026;

* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu

1.3. Yêu cầu về Kỹ thuật may đo

(Theo đúng đồng phục mẫu do phê duyệt tại Bệnh viện Ung Bướu cung cấp (Nhà thầu liên hệ Bệnh viện để xem mẫu và may đo đồ mẫu trước khi may hàng loạt)

Áo: Tất cả các đường may, đường diều phải có mật độ mũi chỉ đúng theo yêu cầu kỹ thuật, 5 mũi/1cm.

- Đường may sắc sảo, không nổi chỉ.
- Các điểm vào cổ trùng và đối xứng nhau, bản cổ phẳng êm.
- Nẹp khuy, nẹp nút đều và bằng nhau. Túi may lên thân áo đều và cân xứng, không nổi chỉ ở 2 góc túi, khóa miệng túi không le góc.
- Vải áo trong quá trình lắp ráp và diều được kéo thẳng, không nhăn, không co rút, không vắn.
- Vòng nách, vòng vai diều đều không bị vắn, không gợn sóng.
- Sườn áo thân trước, thân sau đều nhau, ngã tư vòng nách phải trùng.
- Vạt không bị vắn.
- Thừa khuy nút bằng máy thẳng và đều nhau.
- Hàng sản xuất thành phẩm được kiểm tra kỹ 100% trước khi ủi và đóng gói.

Quần

- Các đường may êm, phẳng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật may.
- Đường may thẳng, không nổi chỉ, bỏ mũi.
- Quần âu ôm vừa, ống đứng.
- Quần lưng rời, có passant, lưng êm phẳng, đường mí êm.
- Thân trước có túi xéo dọc.
- Thân sau có 1 túi mỡ viền bên phải.
- Khóa kéo cùng màu vải, cửa quần che kín dây kéo.
- Chỉ khuy nút, nút cùng màu vải chính.
- Túi xéo 2 bên thân trước cân xứng và đều nhau.
- Vải lót túi cùng màu với vải chính.
- Túi thân sau cân xứng và đều nhau, miệng túi không nhăn, vắn, phải êm khi cài nút.
- Passant đúng thông số, khi may xong vuông góc với thân.
- Thừa khuy đầu lưng và miệng túi sau đúng vị trí, không bung sút chỉ, đóng nút đúng vị trí lấy dấu.
- Khi tháo đui dây kéo không bị giật và biến dạng.
- Đầu lưng trái các góc đều.
- Đường ráp lưng ở đáy sau phải bằng nhau, không so le, đều, thẳng, không nhăn.
- Hàng sản xuất thành phẩm được kiểm tra kỹ 100% trước khi ủi và đóng gói.
- Tất cả các công đoạn ủi chỉ tiết phải đảm bảo đạt đúng chất lượng yêu cầu.
- Tuyệt đối đảm bảo vệ sinh công nghiệp khi đóng gói.
- Đảm bảo đóng gói đúng quy cách của công ty.

1.4. Các cam kết của nhà thầu:

- Cam kết sẵn sàng thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo chất lượng sử dụng do lỗi kỹ thuật (Trường hợp kiểm tra hàng không đúng chất lượng hoặc hàng chưa sử dụng nhưng bị hỏng do nhà thầu cung cấp: Chủ đầu tư trả lại và nhà thầu phải cam kết đổi hàng hóa mới đáp ứng theo yêu cầu).

- Cam kết trong suốt thời gian bảo hành, nếu có hàng hóa cần được bảo hành, nhà thầu phải thu hồi hàng hóa và khắc phục hoặc đổi mới trong vòng ≤ 48 giờ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng (bằng văn bản, qua điện thoại, fax, Email).

- Nhà thầu cam kết hàng hóa thuộc trường hợp phải thu hồi để bảo hành không vượt quá 30% số lượng hàng hóa bàn giao

Lưu ý:

- *Về hình thức hoàn trả bảo lãnh: Khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu nhà thầu phải gửi văn bản yêu cầu chủ đầu tư thực hiện thủ tục trả đảm bảo dự thầu (đối với nhà thầu nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản của chủ đầu tư).*

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa cùng nhà thầu trong quá trình cung cấp hàng hóa để đảm bảo chất lượng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với yêu cầu theo E-HSMT thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm tiến hành chỉnh sửa hoặc thay thế cho đến khi đáp ứng yêu cầu. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình chỉnh sửa hoặc thay thế do nhà thầu chịu.